

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3-27

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|------------------------|--|
| - Ông Trần Đăng Kiên | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Văn Thịnh | Ủy viên HĐQT - Giám đốc Công ty |
| - Ông Nguyễn Đức Thanh | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Ủy Viên HĐQT - Kế toán trưởng |
| - Ông Nguyễn Sơn Thủy | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Chí Thanh | Phó Giám đốc |
| - Ông Vương Đức Hải | Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Xuân Thịnh | Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2013) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2013



Số: 125/2013/AP-BCSX

Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 27 kèm theo (sau đây gọi tắt là Báo cáo tài chính giữa niên độ). Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại ngày 30/06/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi xin lưu ý đến các vấn đề sau:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6, số dư các loại nguyên liệu thuốc lá lá và nguyên liệu thuốc lá đã chế biến tồn kho với số lượng khoảng 4.564 tấn tương ứng 262 tỷ đồng (Chiếm 44,71% tổng giá trị tài sản tại ngày 30/06/2013). Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc quyết toán hao hụt và tiêu thụ các loại nguyên liệu thuốc lá nói trên cùng với số lượng thu mua trong 6 tháng cuối năm 2013 là hoàn toàn thực hiện được và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và lợi nhuận của năm 2013.

Trong việc lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013, Công ty xác định quỹ tiền lương theo số tạm tính với số tiền là 15,1 tỷ đồng tương đương 29% quỹ lương kế hoạch cả năm 2013; Mức khấu hao 6 tháng đầu năm 2013 của dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm đang được trích trên cơ sở nguyên giá tạm tính và chưa được xác định lại theo quy định của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Số liệu chính thức của quỹ tiền lương cả năm và khấu hao đối với dây truyền thiết bị nói trên sẽ được quyết toán khi lập Báo cáo tài chính năm 2013.



Nguyễn Đức Dương
Phó Giám đốc
Số giấy CNĐKHNKT 0387-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Thương
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHNKT 0308-2013-148-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B 01a-DN
ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		395.200.426.999	299.107.897.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.639.418.678	7.134.368.932
1. Tiền	111		3.639.418.678	7.134.368.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.737.025.217	73.175.147.769
1. Phải thu của khách hàng	131	5	63.512.265.314	69.346.727.763
2. Trả trước cho người bán	132		4.629.375.490	2.979.165.860
5. Các khoản phải thu khác	135		29.268.533.119	1.522.402.852
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(673.148.706)	(673.148.706)
IV. Hàng tồn kho	140	6	281.905.108.800	205.661.880.590
1. Hàng tồn kho	141		281.905.108.800	205.661.880.590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.918.874.304	13.136.499.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.077.562.113	68.601.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.212.776.567	9.010.262.530
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.011.596.157	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		616.939.467	4.057.635.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190.072.009.058	195.577.651.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	688.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	688.000.000
II. Tài sản cố định	220		157.892.499.871	163.136.294.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	154.163.310.650	162.389.581.575
- Nguyên giá	222		232.808.629.358	234.417.792.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.645.318.708)	(72.028.210.696)
3. Tài sản cố định vô hình	227		113.212.129	139.195.765
- Nguyên giá	228		412.666.000	412.666.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(299.453.871)	(273.470.235)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	3.615.977.092	607.516.696
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	10.737.510.975	10.703.647.083
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.350.000.000	4.350.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.750.000.000	7.750.000.000
4. Dự phòng giảm đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.362.489.025)	(1.396.352.917)
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.441.998.212	21.049.710.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	21.441.998.212	21.049.710.350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		585.272.436.057	494.685.548.488

Các Thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B 01a-DN
ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		467.190.639.228	360.440.333.640
I. Nợ ngắn hạn	310		393.047.440.631	283.026.186.186
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	291.593.370.240	204.651.815.931
2. Phải trả cho người bán	312	12	51.113.310.386	48.456.535.417
3. Người mua trả tiền trước	313	13	2.461.061.281	6.567.340.362
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	26.688.171.181	4.365.507.173
5. Phải trả người lao động	315		20.383.006	4.769.844.267
6. Chi phí phải trả	316	15	8.694.321.720	5.739.545.852
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	9.905.414.623	6.695.277.390
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.571.408.194	1.780.319.794
II. Nợ dài hạn	330		74.143.198.597	77.414.147.454
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	74.143.198.597	77.414.147.454
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.081.796.829	134.245.214.848
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	118.081.796.829	134.245.214.848
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77.702.430.000	77.702.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		23.945.916.128	22.816.784.128
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.260.898.000	3.696.332.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.870.869.636	2.306.303.636
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7.049.890.935)	11.371.791.084
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		585.272.436.057	494.685.548.488

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		332.567.573.967	381.494.608.213
4. Nợ khó đòi đã xử lý		609.021.714	609.021.714
5. Ngoại tệ các loại			
USD		11.331,51	47.757,82
EUR		197,45	99.803,48



Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Các Thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU B 02a-DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	214.923.050.810	288.962.711.475
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		214.923.050.810	288.962.711.475
4. Giá vốn hàng bán	11	22	183.734.327.296	252.306.790.305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.188.723.514	36.655.921.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	537.366.987	291.026.308
7. Chi phí tài chính	22	24	16.219.302.482	8.444.016.581
- Trong đó chi phí lãi vay		23	15.050.351.640	8.186.958.480
8. Chi phí bán hàng	24		8.308.646.949	4.840.178.382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.739.751.771	17.963.766.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.541.610.701)	5.698.985.898
11. Thu nhập khác	31		182.678.637	1.062.395.169
12. Chi phí khác	32		69.676.955	164.566.062
13. Lợi nhuận khác khác	40		113.001.682	897.829.107
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.428.609.019)	6.596.815.005
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1.699.332.169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7.428.609.019)	4.897.482.836
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(956)	708
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(510)	650



Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Các Thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU B 03a-DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
		đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.428.609.019)	6.596.815.005
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	8.913.862.140	4.153.742.231
Các khoản dự phòng	03	(33.863.892)	255.408.101
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	571.859.275	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.868.433)	(421.553.302)
Chi phí lãi vay	06	15.050.351.640	8.186.958.480
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.031.731.711	18.771.370.515
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(20.017.299.567)	31.342.005.893
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(76.243.228.210)	148.559.214
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	20.491.785.390	(41.336.057.329)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.401.248.559)	(3.854.335.689)
Tiền lãi vay đã trả	13	(12.682.414.888)	(7.125.443.509)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.945.380.467)	(3.049.366.026)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	18.858.635	256.949.514
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(95.900.000)	(345.887.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(76.843.095.955)	(5.192.204.692)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(6.872.290.968)	(52.526.144.976)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	270.090.909
7. Thu lãi tiền cho vay	27	41.868.435	291.026.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.830.422.533)	(51.965.027.759)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	252.349.620.294	326.143.521.810
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(169.342.419.610)	(266.834.938.408)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.828.632.450)	(6.097.561.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	80.178.568.234	53.211.022.202
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.494.950.254)	(3.946.210.249)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.134.368.932	8.282.510.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.639.418.678	4.336.300.604



Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09A- DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 số 0100100199 thay đổi trụ sở của Công ty chuyển từ địa chỉ: Đường 16, thôn Đông, Xã Phú Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội đến địa chỉ: Số 1, Đường TS1, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ là 77.702.430.000 đồng tương ứng với 7.770.243 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, Công ty chưa thực hiện đăng ký bổ sung vốn trên đăng ký doanh nghiệp. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 4.113.189 cổ phiếu tương ứng với 41.131.890.000 đồng, chiếm 52,94 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 459.860 cổ phiếu tương ứng với 4.598.600.000 đồng, chiếm 5,92 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 433.586 cổ phiếu tương ứng với 4.335.860.000 đồng chiếm 5,58 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá nắm giữ 486.101 cổ phiếu tương ứng với 4.861.010.000 đồng chiếm 6,26 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 356.468 cổ phiếu tương ứng với 3.564.680.000 đồng chiếm 4,59 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm giữ 16.482 cổ phiếu tương ứng với 164.820.000 đồng chiếm 0,21% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.904.557 cổ phần tương ứng với 19.045.570.000 đồng, chiếm 24,51% vốn điều lệ.

Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

- Văn phòng 1 tại xã Phú Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;
- Văn phòng 2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;
- Xí nghiệp chế biến Nguyên liệu thuốc lá tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 466 người, trong đó cán bộ quản lý là 36 người (Năm 2012 là 463 người và 36 người tương ứng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng trọt, thu mua, sơ chế tách cọng và tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp;
- Kinh doanh thuốc lá bao, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành thuốc lá; Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, thủy, hải sản và hàng tiêu dùng;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh dịch vụ kho vận, kho ngoại quan;
- Kinh doanh các hoạt động dịch vụ: Ăn uống, nhà hàng, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Văn phòng Công ty và các chi nhánh, Xí nghiệp Chế biến Nguyên liệu thuốc lá thực hiện hạch toán kế toán, lập Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày báo cáo và các giao dịch nội bộ trong năm tài chính.

2.2. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 là Báo cáo tài chính bán niên 2013 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với tài sản cố định như sau:

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013, thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty đã thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 45 nói trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, Công ty vẫn tiếp tục áp dụng mức trích khấu hao đối với Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm theo phương pháp sản lượng và tin tưởng rằng việc áp dụng quy định mới nói trên không làm ảnh hưởng trọng yếu đến việc trình bày số liệu so sánh của kỳ kế toán này so với kỳ kế toán trước.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm chi phí gia công nguyên liệu thuốc lá (Được xác định theo chi phí thực tế phục vụ hoạt động gia công bao gồm chi phí nhân viên, chi phí chung và các khoản chi phí khác phục vụ việc gia công) và chi phí đầu tư vùng nguyên liệu thuốc lá vụ sau của các chi nhánh (Được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh tháng 11 và 12 hàng năm của các chi nhánh bao gồm các khoản chi phí tiền lương, chi phí điện, nước và các khoản chi phí khác).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ điều chỉnh nguyên giá theo giá trị quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản khác	3 - 5

Nguyên giá của Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm cùng với các tài sản phụ trợ được xác định theo giá tạm tính là 128.189.171.295 đồng (bao gồm giá trị máy móc thiết bị là 111.071.564.309 đồng và công trình phụ trợ là 17.117.667.256 đồng).

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất (giai đoạn trước khi đưa dây chuyền chế biến nguyên liệu thuốc lá vào hoạt động), lãi vay trả tiền thuê đất, phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Số tiền thuê 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/09/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008. Theo đó, phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 4.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng, tính đến thời điểm 31/12/2011 công ty đã thanh toán hết số tiền nói trên và phân bổ và chi phí hàng năm theo thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Từ năm 2012 đến nay, Công ty chưa thực hiện trích quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá (Năm 2011, Công ty đã trích quỹ với số tiền là 3,74 tỷ đồng).

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày của bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

	30/06/2013	31/03/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Việt Nam	1.285.515.428	1.285.515.428
Công ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Việt Nam	1.778.775.745	1.778.775.745
Công ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Việt Nam	3.961.672.500	3.961.672.500
Công ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Việt Nam	14.722.781.899	14.722.781.899
BIỂU ĐỒ TÀI CHÍNH CÔNG TY		
Các khoản khác	1.924.389.323	2.013.889.451
Phân bổ thuế chi trả	21.445.052.792	6.047.057.281
Cộng	62.832.045.314	69.746.731.763

	30/06/2013	31/03/2013
	VND	VND
BIỂU ĐỒ TÀI CHÍNH CÔNG TY		
Ngân hàng Việt Nam	115.978.694.738	76.046.397.591
Công cụ dụng cụ trong kho	453.531.294	146.048.980
Chi phí SXKD dở dang	5.072.382.560	8.015.737.741
Tiền và khoản phải thu	109.923.673.054	720.943.735.421
Hàng hoá tồn kho	366.582.200	463.921.815
Cộng	241.905.168.300	205.601.881.549
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	241.905.168.300	205.601.881.549

Bộ chỉ tiêu này được thể hiện trên Công ty từ ngày 30/06/2013 có giá trị khoảng 281,9 triệu đồng, bao gồm các tài khoản tài chính là từ nguồn vốn trước là 0 đồng và các khoản thu từ việc ứng lương - lương + tiền lãi trong kho có của công ty (Chiếm 44,71% tổng giá trị tại thời điểm ngày 30/06/2013) theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý tài sản công ty. Việc quyết toán hàng tồn kho tại thời điểm các loại nguyên liệu thành phẩm và các công cụ dụng cụ hàng tồn kho trong 6 tháng cuối năm 2013 là hoạt động thực hiện được và không ảnh hưởng đến các chỉ tiêu kinh doanh kế hoạch và kế hoạch kinh doanh của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09A -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	1.026.767.789	1.542.724.930
Tiền gửi ngân hàng	2.612.650.889	5.591.644.002
Cộng	3.639.418.678	7.134.368.932

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH Long Hà	5.348.378.973	394.254.000
Công ty TNHH một thành viên thuốc lá Thăng Long	1.409.256.024	44.762.029.272
Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An	5.139.750.000	2.371.250.000
Công ty TNHH một thành viên thuốc lá Sài Gòn	-	5.426.555.139
Công ty TNHH Đoàn Phong	2.496.660.088	-
Công ty Billion Max International Industrial Limited	1.285.815.438	-
Công ty MG Multipoint trading corp	1.778.178.246	-
Công ty Source Trading Limited	5.961.829.500	-
Công ty TTS INTERNATIONAL Ltd Co	14.722.581.060	-
BULGARTABAC HOLDING AD	-	7.427.732.400
Các khoản khác	1.924.383.223	2.917.849.571
Phải thu tại các Chi nhánh	23.445.432.762	6.047.057.381
Cộng	63.512.265.314	69.346.727.763

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	105.938.694.728	76.046.397.591
Công cụ, dụng cụ trong kho	453.531.298	166.048.800
Chi phí SXKD dở dang	5.022.367.560	8.035.737.743
Thành phẩm tồn kho	169.923.673.014	120.947.775.421
Hàng hoá tồn kho	566.842.200	465.921.035
Cộng	281.905.108.800	205.661.880.590
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	281.905.108.800	205.661.880.590

Số dư khoản mục Hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30/06/2013 có giá trị khoảng 281,9 tỷ đồng bao gồm các loại nguyên liệu thuốc lá lá và nguyên liệu thuốc lá lá đã chế biến tồn kho với số lượng khoảng 4.564 tấn tương ứng số tiền 262 tỷ đồng (Chiếm 44,71% tổng giá trị tài sản tại ngày 30/06/2013). Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc quyết toán hao hụt và tiêu thụ các loại nguyên liệu thuốc lá nói trên cùng với số lượng thu mua trong 6 tháng cuối năm 2013 là hoàn toàn thực hiện được và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và lợi nhuận của năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013
đến ngày 30/06/2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09A - DN**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	80.824.603.093	139.373.155.658	9.884.112.156	2.538.292.717	1.797.628.647	234.417.792.271
Tăng trong kỳ	460.082.727	677.102.000	-	120.395.455	-	1.257.580.182
Mua trong năm	-	-	-	120.395.455	-	120.395.455
Xây dựng cơ bản hoàn thành	460.082.727	677.102.000	-	-	-	1.137.184.727
Giảm trong kỳ	753.086.291	220.840.981	22.777.000	1.845.096.097	24.942.726	2.866.743.095
Chuyển sang CCDC	753.086.291	220.840.981	22.777.000	1.845.096.097	24.942.726	2.866.743.095
Tại ngày 30/06/2013	80.531.599.529	139.829.416.677	9.861.335.156	813.592.075	1.772.685.921	232.808.629.358
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	37.849.263.634	25.408.430.670	5.864.612.908	1.948.502.193	957.401.291	72.028.210.696
Tăng trong kỳ	3.402.705.023	4.769.519.306	444.882.418	159.568.187	111.203.570	8.887.878.504
Khấu hao trong năm	3.402.705.023	4.769.519.306	444.882.418	159.568.187	111.203.570	8.887.878.504
Giảm trong kỳ	663.396.934	169.091.692	22.777.000	1.390.562.140	24.942.726	2.270.770.492
Chuyển sang CCDC	663.396.934	169.091.692	22.777.000	1.390.562.140	24.942.726	2.270.770.492
Tại ngày 30/06/2013	40.588.571.723	30.008.858.284	6.286.718.326	717.508.240	1.043.662.135	78.645.318.708
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	42.975.339.459	113.964.724.988	4.019.499.248	589.790.524	840.227.356	162.389.581.575
Tại ngày 30/06/2013	39.943.027.806	109.820.558.393	3.574.616.830	96.083.835	729.023.786	154.163.310.650

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 37.170940.685 đồng.

- Giá trị tài sản đảm bảo: Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm với nguyên giá máy móc thiết bị tạm tính là 111.071.564.309 đồng được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng vay 16/HDDTDDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đông Anh. Hiện nay, Công ty đang thực hiện quyết toán dây truyền nói trên, theo đó nguyên giá tài sản có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dây chuyền 24.000 tấn/năm	3.429.514.201	543.784.016
Công trình khác	186.462.891	63.732.680
Cộng	3.615.977.092	607.516.696

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên đơn vị	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt	675.000	6.750.000.000	675.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần thương mại Vinawa	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh	435.000	4.350.000.000	435.000	4.350.000.000
Cộng		12.100.000.000		12.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				
Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt		(453.449.185)		(553.230.614)
Công ty Cổ phần thương mại Vinawa		(329.039.840)		(263.122.303)
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh		(580.000.000)		(580.000.000)
Cộng		(1.362.489.025)		(1.396.352.917)
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn		10.737.510.975		10.703.647.083

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	18.518.103.719	18.425.307.793
Giá trị CCDC chờ phân bổ	1.256.038.054	1.384.246.698
Chi phí sửa chữa lớn	1.124.493.920	1.092.846.593
Chi phí khác	543.362.519	147.309.266
Cộng	21.441.998.212	21.049.710.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Đông Anh (1)	183.588.987.516	169.087.540.676
Ngân hàng NN&PTNT - CN Lạng Sơn (2)	11.830.115.000	-
Ngân hàng VIB- CN Ba Đình (3)	30.422.271.269	-
Ngân hàng Ngoại thương.Bắc Ninh (4)	30.073.061.200	-
Cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Đông Anh	7.691.320.000	7.576.660.000
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam (5)	25.987.615.255	25.987.615.255
Cộng	291.593.370.240	204.651.815.931

(1): Vay Ngân hàng thương mại TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 39/HĐTD - NH - NHCTĐA ngày 17/07/2012, mục đích: vay vốn lưu động mua vật tư, nguyên vật liệu và các chi phí hợp lý khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay là VND. Thời hạn duy trì hạn mức vay: Đến ngày 15/07/2013. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa là 06 tháng. Áp dụng lãi suất thả nổi. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2): Vay ngân hàng NN&PTNN – Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 8400-LAV-201300407 ngày 10/6/2013, hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng, thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, mục đích kinh doanh thuốc lá bao. Thời hạn giải ngân cụ thể theo thỏa thuận của hai bên, áp dụng lãi suất thả nổi. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3): Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 2305/2013/HĐTDHM ngày 9/3/2013, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành sản xuất thuốc lá, thời hạn của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 26/03/2013. Áp dụng lãi suất thả nổi. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4): Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Bắc Ninh theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng số 68/12/HMBN ngày 31/7/2012, hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay vốn 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất áp dụng theo thông báo của Ngân hàng và được áp dụng theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5): Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ-TLVN-12 ngày 30/01/2012. Mục đích sử dụng vốn vay: Phục vụ dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Số tiền vay là 12.800.000.000 đồng. Thời hạn vay 3 năm kể từ năm 2012. Lãi suất áp dụng là 10%/năm trong suốt thời gian vay. Khoản nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2013 là 5.120.000.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 2412NS/HĐVV-12 ngày 24/12/2012. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền vay là 20.867.615.255 đồng. Thời hạn vay từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2013. Lãi suất áp dụng là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố áp dụng từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
ELITE WAY (HK) LIMITED	3.222.113.700	-
Công ty TNHH thương mại Đầu tư và Phát triển kỹ th	4.391.575.430	4.370.436.025
Công ty ĐTPT hạ tầng Viglacera - CN TCT Viglacera	590.363.500	-
Godioli & bellanti S.p.A	-	12.638.089.800
Công ty TNHH Cường Lập	-	5.339.124.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nội Bài	-	17.703.810.075
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tiến Đạt		414.286.452
Công ty TNHH Vận tải Thúy Tuấn	392.878.728	-
Công ty TNHH thương mại và vận tải Trọng Tín	391.405.703	544.250.913
Công ty TNHH tiếp vận Vinafco	260.000.000	190.000.000
Phải trả khác	1.957.249.832	5.913.539.827
Phải trả tại các Chi nhánh	39.907.723.493	1.342.998.325
Cộng	51.113.310.386	48.456.535.417

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Hanchen Tobacco (HongKong) Limited	2.043.415.496	5.144.412.486
Khác	417.645.785	1.422.927.876
Cộng	2.461.061.281	6.567.340.362

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	357.007.593	2.348.928.956
Thuế nhập khẩu	26.255.443.552	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.933.784.310
Các khoản thuế khác	75.720.036	82.793.907
Cộng	26.688.171.181	4.365.507.173

Khoản thuế nhập khẩu 26.255.443.552 đồng liên quan đến lô hàng 750.000 kg nguyên liệu thuốc lá Trung Quốc nhập khẩu từ Elite Way để gia công hàng xuất khẩu cho ADBAC theo hợp đồng số 11/HDNT.2013 ngày 5/3/2013. Khách hàng ADBAC đã gửi văn bản chỉ định xuất hàng ngày 17/7/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả ngân hàng	180.838.571	504.808.585
Lãi vay phải trả TCT Thuốc lá Việt Nam	976.026.766	-
Lãi vay trái phiếu phải trả	6.500.448.667	4.784.568.667
Chi phí vận chuyển, bốc vác hàng hóa	1.037.007.716	450.168.600
Cộng	8.694.321.720	5.739.545.852

16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	1.420.795.503
Quỹ phát triển vùng nguyên liệu	3.253.156.548	3.253.156.548
Cổ tức chưa trả	4.941.610.550	-
Công ty Australia Universal (international)Tobacco	-	930.000.000
Kinh phí công đoàn	182.610.217	182.537.117
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	536.361.792	60.649.456
Khác	991.675.516	848.138.766
Cộng	9.905.414.623	6.695.277.390

17. VAY DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (1)	34.705.598.597	37.976.547.454
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (2)	5.120.000.000	5.120.000.000
Trái phiếu phát hành (3)	34.317.600.000	34.317.600.000
Cộng	74.143.198.597	77.414.147.454

(1): Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 16/HDDTDDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011, mục đích: Đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Hạn mức vay là 46.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay theo phương thức lãi suất thả nổi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị của dự án được chi tiết trong hợp đồng thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai số 68/HĐTC-NHCTĐA ngày 07 tháng 12 năm 2011.

(2): Vay Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo hợp đồng vay 05/HĐ - TLVN - 12 ngày 30/1/2012 với mục đích phục vụ Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm, thời hạn vay 3 năm, lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(3): Tháng 11/2011, Công ty đã hoàn thành việc phát hành trái phiếu chuyển đổi thời hạn 3 năm, lãi suất 10%/năm, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu và được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu phổ thông tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền là 1:10, tổng giá trị dự kiến phát hành là 57.500.000.000 đồng cho mục đích đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Kết quả phát hành đạt 74,6% tương đương với 42.888.700.000 đồng. Ngày 09/11/2012 công ty đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông đợt 1, tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu thêm 8.571.100.000 đồng. (Chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 28).

18. CỔ PHIẾU

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Số liệu cổ phiếu đăng ký phát hành	7.770.243	7.770.243
Số liệu cổ phiếu bán ra công chúng	7.770.243	7.770.243
- Cổ phiếu phổ thông	7.770.243	7.770.243
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.770.243	7.770.243
- Cổ phiếu phổ thông	7.770.243	7.770.243
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

19. CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp tại ngày</u>		<u>Vốn góp tại ngày</u>
	30/06/2013		01/01/2013
	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	41.131.890.000	53%	41.131.890.000
Các cổ đông khác	36.570.540.000	47%	36.570.540.000
Cộng	<u>77.702.430.000</u>		<u>77.702.430.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09A-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
Tại 01/01/2013	77.702.430.000	16.351.574.000	11.371.791.084	22.816.784.128	3.696.332.000	2.306.303.636	134.245.214.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	-	(7.428.609.019)	1.129.132.000	564.566.000	564.566.000	(5.170.345.019)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	1.129.132.000	564.566.000	564.566.000	2.258.264.000
Lỗ trong kỳ	-	-	(7.428.609.019)	-	-	-	(7.428.609.019)
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	10.993.073.000	-	-	-	10.993.073.000
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	7.770.243.000	-	-	-	7.770.243.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	3.222.830.000	-	-	-	3.222.830.000
Tại 30/06/2013	77.702.430.000	16.351.574.000	(7.049.890.935)	23.945.916.128	4.260.898.000	2.870.869.636	118.081.796.829

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN:

Nghị quyết số 146/NQ-NSC Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, theo đó phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau: tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt là 10% vốn chủ sở hữu tương ứng 7.770.243.000 đồng, đồng thời trích các quỹ:

Trích quỹ	Tỷ lệ	Số tiền
Trích quỹ dự phòng tài chính	5%	564.566.000
Trích quỹ khen thưởng	2%	225.826.000
Trích quỹ phúc lợi	3%	338.740.000
Quỹ thường ban quản lý điều hành	4,42%	400.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	10%	1.129.132.000
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	564.566.000
Cộng		3.222.830.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	184.799.537.781	256.745.298.453
Doanh thu bán hàng hóa khác	30.123.513.029	32.217.413.022
Cộng	214.923.050.810	288.962.711.475

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	157.324.928.565	224.556.853.385
Giá vốn hàng hóa khác	26.409.398.731	27.749.936.920
Cộng	183.734.327.296	252.306.790.305

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	41.868.433	270.472.705
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.052.367	20.553.603
Lãi do thanh toán trước hạn	446.446.187	-
Cộng	537.366.987	291.026.308

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí lãi vay	15.050.351.640	8.186.958.480
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	630.955.459	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	571.859.275	-
CP dự phòng đầu tư	(33.863.892)	255.408.101
Hoạt động tài chính khác	-	1.650.000
Cộng	16.219.302.482	8.444.016.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nhân công	18.901.100.564	23.116.224.427
Chi phí nguyên liệu vật liệu	185.050.566.003	138.333.004.746
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.919.707.124	4.153.742.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.283.274.579	10.354.649.535
Chi phí bằng tiền khác	6.116.355.448	5.450.777.395
Cộng	233.271.003.718	181.408.398.334

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trong vòng một năm (năm 2013)	372.429.600	744.859.200
Từ năm hai đến năm thứ năm (2014 - 2017)	2.979.436.800	2.979.436.800
Sau năm thứ năm	19.155.494.400	19.155.494.400
Cộng	22.507.360.800	22.879.790.400

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 80.000m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008. Theo đó: phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49.25 năm là 22.989.950.287 đồng, tính đến thời điểm 31/12/2010 công ty đã thanh toán trả 15.720.197.641 đồng, số còn lại phải thanh toán nốt trong 03 năm tiếp theo; phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0.30 USD/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400USD; tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 1/10/2011. Công ty thuê 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh thời gian thuê 49 năm 03 tháng kể từ ngày 23/9/2000 (Theo hợp đồng thuê lại đất số 23-09/HĐKT ngày 23/09/2000 và phụ lục số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004 giữa Công ty nguyên liệu thuốc lá Bắc với Công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng) thời gian hết hiệu lực ngày 22/12/2049. Phí sử dụng đã được Công ty Nguyên liệu thuốc lá Bắc (nay là Công ty Cổ phần Ngân Sơn) thanh toán theo hợp đồng ký trước đây. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng chưa bao gồm thuế GTGT là 7.210 đồng/m²/năm (tương ứng tỷ giá bán ra 01 đô la mỹ bằng 20.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

đồng) được áp dụng 01/10/2011 duy trì ổn định đến ngày 01/10/2013. Trong suốt thời gian thuê đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm tương ứng với sự tăng giảm của tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam áp dụng tại thời điểm thanh toán hàng năm so với thời điểm thanh toán cùng kỳ năm trước

Công ty thuê 8.149 m² trả tiền hàng năm tại xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, thời hạn sử dụng 30 năm kể từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2023 theo Quyết định số 5502/QĐ-UB ngày 3/8/2005 của UBND thành phố Hà Nội quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyết định Số 108/QĐ- UBND ngày 08/01/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc thu hồi 928,1 m² đất tại xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn do Công ty Cổ phần Ngân Sơn đang quản lý, sử dụng làm cơ sở thu mua, bảo quản kho chứa thuốc lá nguyên liệu; cho Công ty TNHH Cường Lập thuê để tiếp tục sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Công ty đang làm thủ tục ký lại Hợp đồng thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho diện tích còn lại.

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	443.899.074	443.899.074

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ, ngắn hạn và dài hạn, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.639.418.678	7.134.368.932
Các khoản phải thu khách hàng	67.468.492.098	72.340.744.917
Phải thu khác	29.268.533.119	1.522.402.852
Các khoản đầu tư	12.100.000.000	6.933.647.083
Cộng	112.476.443.895	87.931.163.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị ghi số	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	291.593.370.240	204.651.815.931
Phải trả người bán	51.113.310.386	48.456.535.417
Chi phí phải trả	8.694.321.720	5.739.545.852
Phải trả ngắn hạn khác	9.503.846.191	6.620.310.709
Vay và nợ ngắn hạn	74.143.198.597	77.414.147.454
Cộng	435.048.047.134	342.882.355.363

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất, Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi rõ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2013.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 01/01/2013			
Vay ngắn hạn	204.651.815.931	-	204.651.815.931
Phải trả, phải trả khác ngắn hạn	55.076.846.126	-	55.076.846.126
Chi phí phải trả	5.739.545.852	-	5.739.545.852
Vay dài hạn		77.414.147.454	77.414.147.454
Cộng	<u>265.468.207.909</u>	<u>77.414.147.454</u>	<u>342.882.355.363</u>
Tại 30/06/2013			
Vay ngắn hạn	291.593.370.240	-	291.593.370.240
Phải trả, phải trả khác ngắn hạn	60.617.156.577	-	60.617.156.577
Chi phí phải trả	8.694.321.720	-	8.694.321.720
Vay dài hạn	-	74.143.198.597	74.143.198.597
Phải trả dài hạn khác	-	-	-
Cộng	<u>360.904.848.537</u>	<u>74.143.198.597</u>	<u>435.048.047.134</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công-nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương	7.134.368.932	-	7.134.368.932
Các khoản phải thu ngắn hạn	73.175.147.769	688.000.000	73.863.147.769
Các khoản đầu tư dài hạn	6.933.647.083	-	6.933.647.083
Cộng	87.243.163.784	688.000.000	87.931.163.784
Tại 30/06/2013			
Tiền và các khoản tương đương	3.639.418.678	-	3.639.418.678
Các khoản phải thu ngắn hạn	96.737.025.217	-	96.737.025.217
Các khoản đầu tư dài hạn		12.100.000.000	12.100.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
Cộng	100.376.443.895	12.100.000.000	112.476.443.895

28. SỔ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Sổ dư với các bên liên quan:

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	-	5.426.555.139
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	1.409.256.024	44.791.139.072
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	42.133.014	210.865.554
Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An	5.139.750.000	2.371.250.000
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	-	373.947.750
Tổng Công ty thuốc lá Việt nam	23.308.462	712.170.162
Công ty thương mại thuốc lá	-	1.650.000
Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Âu Cơ	-	1.032.000.000
Công ty TNHH thương mại và du lịch Đồng Tiến	-	-
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh	1.458.697.750	-
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam	31.021.056.165	32.647.260.758
Công ty cổ phần Ngân Hạnh	-	2.037.836.275
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	24.563.000	75.900.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012</u> <u>đến 30/06/2012</u>
Doanh thu		
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	49.500.000.000	46.002.557.200
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	35.977.063.600	126.314.372.000
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	338.052.080	101.456.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An	4.895.000.000	8.500.000.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn	5.136.000.000	1.820.000.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	-	7.775.168.000
Công ty Liên doanh BAT- Vinataba	14.375.922.310	-
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	-	15.364.800.000
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh	613.430.952	-
Mua hàng hóa		
Công ty thương mại thuốc lá	74.902.200	928.890.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	6.251.635.900	6.566.217.300
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	155.040.000	68.948.000
Công ty TNHH thương mại và du lịch Đồng Tiến	2.482.634.308	1.361.364.900
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh	4.985.250.750	-

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán ngày 01/01/2013 là số liệu của ngày 31/12/2012 chuyển sang và các số liệu so sánh 6 tháng đầu năm 2012 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú.